

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 18/04/2014 đến ngày 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất bông tấm, chăn vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần mềm kế toán

03 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|------------------------------|------------------------------|-------------------|
| - Tiền mặt | 4.588.479.750 | - |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.058.205.339 | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>35.646.685.089</u> | <u>-</u> |

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| - Phải thu khác | 2.654.990.388 | - |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.394.719.516 | - |
| + Các đối tượng khác | 260.270.872 | - |
| Cộng | <u>2.654.990.388</u> | <u>-</u> |

03. Hàng tồn kho

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|--|------------------------------|-------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 47.861.506.186 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.356.220.348 | - |
| - Thành phẩm | 1.093.268.915 | - |
| - Hàng hoá | 11.160.198.740 | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | <u>62.471.194.189</u> | <u>-</u> |

04. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|-------------|-----------------------------|-------------------|
| - Tạm ứng | 5.213.378.475 | - |
| Cộng | <u>5.213.378.475</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | 5.003.225.818 | - | 5.003.225.818 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| - Tăng khác (*) | 16.814.825.559 | 58.011.846.058 | 3.055.619.998 | 77.882.291.615 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 16,814,825,559 | 63,015,071,876 | 3,055,619,998 | 82,885,517,43 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 336.949.989 | 3.263.557.658 | 196.432.717 | 3.796.940.364 |
| - Tăng khác (*) | 2.103.382.272 | 13.409.808.724 | 512.232.598 | 16.025.423.594 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 2,440,332,261 | 16,673,366,382 | 708,665,315 | 19,822,363,95 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | 14,374,493,298 | 46,341,705,494 | 2,346,954,683 | 63,063,153,47 |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 58.313.319.019 VND và 48.315.854.181 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Hội sở chính và Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Thành Công.

(*) Tăng do nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | | |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| - Tăng khác (*) | 48.554.000 | 48.554.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 48.554.000 | 48.554.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.532.255 | 7.532.255 |
| - Tăng khác (*) | 20.098.825 | 20.098.825 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 27.631.080 | 27.631.080 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | | |
| | - | - |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | | |
| | 20.922.920 | 20.922.920 |

(*) Tăng do nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần.

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2014 | 18/04/2014 |
|------------------------------------|----------------------|------------|
| Bao gồm các công trình: | | |
| - Công trình đường bê tông, nhà ăn | 1.244.324.098 | - |
| - Công trình nhà chứa lò hơi | 63.407.000 | - |
| - Công trình nhà xưởng may 2 tầng | 3.936.797.912 | - |
| Cộng | 5.244.529.010 | - |

08. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2014 | 18/04/2014 |
|--|----------------------|------------|
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 5.724.492.275 | - |
| - Chi phí GP mặt bằng | 2.462.980.385 | - |
| Cộng | 8.187.472.660 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|---|-----------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | 89.752.364.381 | - |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>89.752.364.381</i> | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công ^(a) | 39.962.342.086 | - |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(b) | 49.790.022.295 | - |
| Cộng | 89.752.364.381 | - |

(a)

Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 33.12.058.946980.TD ngày 21 tháng 5 năm 2012 và hợp đồng tín dụng số 22.13.058.946980.TD ngày 24 tháng 5 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định chi tiết tại các khế ước nhận nợ được ký giữa ngân hàng và Công ty.

(b) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 130402/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 14/11/2013 để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 9%/năm.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|---|----------------------|-------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | - | - |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 2.332.001.324 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 933.294.025 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| Cộng | 3.265.295.349 | - |

11. Chi phí phải trả

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay | 186.914.850 | - |
| Cộng | 186.914.850 | - |

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------|--------------------|------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 158.720.598 | - |
| - Phải trả phải nộp khác | 26.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME (*) | 26.000.000 | - |
| + Ông Nguyễn Sinh Quyền (*) | - | - |
| + Bà Trần Thị Kiều Nga (*) | - | - |
| + Ông Nguyễn Hách (*) | - | - |
| + Các đối tượng | - | - |
| Cộng | 184.720.598 | - |

(*): Là khoản góp vốn của các cổ đông nhưng chưa làm thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ dài hạn

| | 30/09/2014 | 18/04/2014 |
|--|-----------------------|------------|
| Vay dài hạn | 50.801.750.823 | - |
| - <i>Vay dài hạn ngân hàng</i> | <i>50.801.750.823</i> | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) ^(a) | 3.674.447.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) ^(b) | 3.008.196.401 | - |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(c) | 44.119.107.422 | - |
| Cộng | 50.801.750.823 | - |

Chi tiết vay theo nguyên tệ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------|-----------|
| - USD | 201.120 | - |
| + <i>Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thành Công</i> | <i>201.120</i> | - |

(a) Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05/10/2012 để thanh toán một phần LC cho BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB. Lãi suất từ 16,8 - 17%/năm.

(b) Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27/4/2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16/5/2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất. Lãi suất 9%/năm.

(c) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24/5/2010, số 02/TH-2013/MTV/GHOME-KH ngày 20/9/2013 và số 01.2013/MTV/GHOME-KH ngày 11/3/2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tằm, nhập khẩu máy móc và mua ô tô. Lãi suất từ 8,8%/năm đến 11,1%/năm.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại ngày 18/4/2014 | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | 60.000.000.000 | - | - | 60.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 4.825.981.493 | 4.825.981.493 |
| Tăng khác (*) | 36.000.000.000 | - | - | 36.000.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | - | - | (3.212.288.667) | (3.212.288.667) |
| Số dư tại ngày 30/09/2014 | 96.000.000.000 | - | 1.613.692.826 | 97.613.692.826 |

(*) Tăng/giảm do nhận bàn giao từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 96.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME | 96.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>96.000.000.000</u> | <u>-</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Từ 18/4/2014 đến 30/9/2014</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 17/4/2014</u> |
|-----------------------------|---------------------------------------|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | - | - |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 96.000.000.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 96.000.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014</u> |
|--------------------------------------|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 108.281.335.672 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 446.578.858 |
| Cộng | <u>108.727.814.530</u> |

02. Giá vốn hàng bán

| | <u>Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014</u> |
|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 93.527.455.288 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 267.081.037 |
| Cộng | <u>93.794.536.325</u> |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014</u> |
|--------------------------------------|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 52.237.017 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 46.947.270 |
| Cộng | <u>121.940.866</u> |

04. Chi phí tài chính

| | <u>Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014</u> |
|-------------------------------------|---|
| - Lãi tiền vay | 6.003.248.060 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 175.832.536 |
| - CP tài chính khác | 21.420.959 |
| Cộng | <u>6.200.501.555</u> |

05. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014</u> |
|------------------------------------|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.327.223.428 |
| - Chi phí nhân công | 9.049.719.287 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.792.158.162 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.551.346.977 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.158.176.604 |
| Cộng | <u>76.878.624.458</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, phụ trách kế toán, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME

Công ty có cùng công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

**Từ 18/04/2014
đến 30/09/2014**

Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME

- Bán hàng

- Mua hàng hóa

-
7.711.015.675

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>30/09/2014</u> | <u>18/04/2014</u> |
|--|-----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME | | |
| + Phải thu của khách hàng | 15.839.452.983 | - |
| Công nợ phải thu | <u>15.839.452.983</u> | <u>-</u> |
| | | |
| Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME | | |
| + Phải trả cho người bán | 7.551.959.115 | - |
| Cộng nợ phải trả | <u>7.551.959.115</u> | <u>-</u> |

02. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất bông, dệt, chăn
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh bông, dệt, ruột chăn, ruột gối và cho thuê nhà xưởng, máy móc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------|------------------------|----------|-----------|----------------|------------------------|-----------|
| | Số cuối kỳ | Dự phòng | Số đầu kỳ | Giá trị ghi số | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tài chính | | | | | | |
| Tài khoản | 5.646.685.089 | - | - | - | 5.646.685.089 | - |
| Đương tiền | | | | | | |
| U khách hàng | 76.990.349.198 | - | - | - | 76.990.349.198 | - |
| Tài chính ngắn | 30.000.000.000 | - | - | - | 30.000.000.000 | - |
| Tài chính dài | - | - | - | - | - | - |
| | 112.637.034.287 | - | - | - | 112.637.034.287 | - |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Tải trả cho người bán | 43.659.745.744 | - | 43.659.745.744 | - |
| ay và nợ | 137.476.913.204 | - | 137.476.913.204 | - |
| hi phí phải trả | 186.914.850 | - | 186.914.850 | - |
| ác khoản phải trả khác | 26.000.000 | - | 26.000.000 | - |
| ng | 181.349.573.798 | - | 181.349.573.798 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 43.659.745.744 | - | - | 43.659.745.744 |
| Vay và nợ | 92.000.305.181 | 47.724.548.823 | - | 139.724.854.004 |
| Chi phí phải trả | 294.708.754 | - | - | 294.708.754 |
| Các khoản phải trả khác | 820.581.841 | - | - | 820.581.841 |
| Cộng | 136.775.341.520 | 47.724.548.823 | - | 184.499.890.343 |
| Số đầu kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 38.874.690.061 | - | - | 38.874.690.061 |
| Vay và nợ | 74.917.227.710 | 48.838.845.583 | - | 123.756.073.293 |
| Chi phí phải trả | 790.617.305 | - | - | 790.617.305 |
| Các khoản phải trả khác | 30.033.256.475 | - | - | 30.033.256.475 |
| Cộng | 144.615.791.551 | 48.838.845.583 | - | 193.454.637.134 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Sinh Quyền

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc , Đạo Đức, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 18/04/2014 đến 30/09/2014

Báo cáo tài chính gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh Phúc, tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 18/04/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 214.043.820.173 | - |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.651.185.089 | - |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 5.651.185.089 | - |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 30.000.000.000 | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 30.000.000.000 | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 106.377.639.009 | - |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 76.970.349.198 | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 26.746.861.111 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 2.654.990.388 | - |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 62.471.194.189 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 62.471.194.189 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.549.240.198 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 280.182.639 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.055.679.084 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 5.213.378.475 | - |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 77.697.732.420 | - |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 69.790.442.399 | - |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 64.524.990.469 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 84.221.880.797 | - |
| - Giảm giá trị tài sản cố định | 223 | | (19.696.890.328) | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 18/04/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------|
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 20.922.920 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.554.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (27.631.080) | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 5.244.529.010 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.907.290.021 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 7.907.290.021 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 291.746.990.905 | - |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 81.172.572.610 | - |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 76.441.196.321 | - |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 22.032.752.246 | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 43.659.745.744 | - |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 7.111.374.309 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 3.265.295.349 | - |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 393.225 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 186.914.850 | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 184.720.598 | - |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.731.376.289 | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 4.731.376.289 | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 96.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 1.613.692.826 | (1.473.839.978) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 291.741.552.593 | 201.566.775.421 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sinh Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 18/04/2014 đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 108.727.814.530 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 108.727.814.530 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 93.794.536.325 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 14.933.278.205 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 99.184.287 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 6.200.501.555 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.003.248.060 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.002.089.982 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.100.990.965 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 5.728.879.990 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 245.822.578 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 214.742.743 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 31.079.835 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.759.959.825 | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 933.978.332 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 4.825.981.493 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIAM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sinh Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 18/04/2014 đến ngày: 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 96.695.478.875 | |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (78.965.621.632) | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (9.295.715.946) | |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (6.765.452.431) | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (330.931.476) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 32.130.155.620 | |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | (10.759.096.414) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.708.816.596 | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 20.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (31.673.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.444.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 52.237.017 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (28.176.742.983) | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 29.900.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 36.406.843.086 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (52.253.469.706) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.000.000.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9.053.373.380 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 3.585.446.993 | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.064.226.974 | 543.697.150 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 10.634.446 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 5.651.185.089 | 543.697.150 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn
Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương Huyền
Nguyễn Thị Hương Huyền

Lập, ngày 30/09/2014 tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Sinh Quyền